Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

| THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 888 /QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu**

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Hội nghị COP26) với các nội dung chủ yếu sau:

### I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chủ động tham gia xu thế toàn cầu phát triển các-bon thấp, huy động nguồn lực, đổi mới công nghệ để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế, đóng góp vào nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp toàn diện ứng phó với biến đổi khí hậu và chuyển dịch năng lượng nhằm thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ khuyến khích, thúc đẩy, tạo điều kiện cho phát triển các-bon thấp, giảm phát thải. Rà soát, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc về thủ tục, tạo đột phá cho thu hút các dòng vốn đầu tư, phát triển các-bon thấp của các tổ chức quốc tế, các định chế tài chính đầu tư vào Việt Nam thông qua đổi mới cơ chế, chính sách, pháp luật.

- Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quốc gia, ngành và địa phương được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với mục tiêu cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Trên cơ sở chiến lược, quy hoạch, xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả.

- Các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng, giao thông vận tải, sản xuất vật liệu xây dựng, nông nghiệp, xử lý chất thải được đẩy mạnh. Đến năm 2030, khuyến khích sử dụng điện, năng lượng xanh trong giao thông vận tải, sử dụng 100% xăng E5; giảm 32,6% lượng phát thải khí nhà kính trong năng lượng, 43% trong nông nghiệp, 70% trong lâm nghiệp và sử dụng đất đồng thời tăng 20% lượng hấp thụ các-bon, 60,7% trong xử lý chất thải, 38,3% trong các quá trình công nghiệp (so với kịch bản phát triển thông thường). Các giải pháp thu hồi và lưu giữ các-bon từ các nguồn phát thải lớn được nghiên cứu, áp dụng rộng rãi.

- Xác định chi tiết tiềm năng năng lượng gió, sóng ngoài khơi tại các vùng biển Việt Nam; xác định các khu vực biển thu hút các nhà đầu tư, đưa một số dự án điện gió ngoài khơi vào hoạt động ở các khu vực có tiềm năng. Đến năm 2030, tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối chiếm ít nhất 33% tổng sản lượng điện phát; giảm tỷ trọng các nguồn nhiên liệu hóa thạch; tham gia các tổ chức năng lượng quốc tế.

- Phát triển các dự án năng lượng mới không phát thải như sản xuất nhiên liệu hydro xanh, amonia xanh... phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển công nghệ lưu trữ năng lượng gồm pin tích năng, thủy điện tích năng, trữ nhiệt và lưới điện thông minh, bảo đảm độ ổn định và tích hợp năng lượng tái tạo trong hệ thống điện với tỷ lệ cao.

- Hình thành cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon, thị trường giao dịch tín chỉ các-bon trong nước. Đến năm 2030, thị trường các-bon trong nước được vận hành và kết nối với thị trường các-bon các nước trong khu vực và thế giới.

- Các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, phục hồi các nguồn tài nguyên, hệ sinh thái được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu được bảo đảm cơ bản, đặc biệt tại các khu vực dễ bị tổn thương, rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu; các giải pháp thích ứng dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái, cộng đồng được áp dụng rộng rãi. Phát triển nông nghiệp sinh thái, bảo vệ, bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững rừng.

- Thực hiện sáng kiến của Liên hợp quốc về "Thập kỷ phục hồi hệ sinh thái", triển khai Chương trình trồng một tỷ cây xanh vì một Việt Nam xanh.

- Xây dựng, tham gia Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng, công lý; tham gia Liên minh thích ứng toàn cầu và các sáng kiến quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chuyển dịch năng lượng.

- Thúc đẩy ngoại giao khí hậu; phát triển đồng bộ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh tăng cường năng lực, truyền thông phục vụ phát triển các-bon thấp, giảm phát thải.

**II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

1. Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách, pháp luật, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

- Rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách, quy định pháp luật; đẩy nhanh lộ trình thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tạo thuận lợi để thu hút các dòng vốn đầu tư, tài chính xanh của các tổ chức tài chính quốc tế, các tập đoàn quốc tế vào Việt Nam hợp tác và triển khai các dự án, đặc biệt là các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi năng lượng, sản xuất nhiên liệu xanh, sạch.

- Ban hành các quy định giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; quy định về hiệu quả sử dụng năng lượng đối với phương tiện giao thông vận tải.

- Ban hành cơ chế khuyến khích, ưu đãi sử dụng nhiên liệu sinh học, điện, nhiên liệu amonia xanh, hydro xanh trong giao thông vận tải; triển khai áp dụng các công cụ định giá các-bon; khuyến khích đầu tư giảm phát thải trong các lĩnh vực; thúc đẩy phát triển thương mại và sản xuất, tiêu dùng hàng hóa xanh, bền vững, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

- Ban hành và triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam phù hợp với mục tiêu cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030, Kế hoạch triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất, Kế hoạch chuyển đổi nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng sạch, Kế hoạch chuyển đổi sử dụng năng lượng xanh trong giao thông vận tải; Kế hoạch hành động của các ngành, lĩnh vực thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26. Lồng ghép những nhiệm vụ này vào các chiến lược, quy hoạch quốc gia, ngành để tổ chức thực hiện có hiệu quả.

2. Tập trung phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, không phát thải mới; công nghệ lưu trữ năng lượng và công nghệ thu, giữ và sử dụng các-bon

- Phát triển các dự án năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió ngoài khơi, thuỷ điện, năng lượng thuỷ triều, năng lượng sinh khối...); nghiên cứu phát triển và sử dụng nhiên liệu amonia xanh, hydro xanh; lưu trữ năng lượng và phát triển công nghệ thu hồi, lưu giữ và sử dụng các-bon. Đánh giá tiềm năng, trữ lượng các loại khoáng sản phục vụ sản xuất pin, lưu trữ năng lượng, ứng dụng trong lắp ráp các thiết bị, phương tiện không phát thải.

- Tăng cường điện khí hóa và sử dụng hiệu quả năng lượng trong dân dụng, công nghiệp, giao thông vận tải; phát triển lưới điện thông minh, vận hành các nguồn năng lượng mới, nguồn điện linh hoạt; thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện và điều chỉnh phụ tải điện; phát triển ô tô điện tại Việt Nam.

- Nghiên cứu thành lập Trung tâm Năng lượng tái tạo quốc gia nhằm phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ và chia sẻ kinh nghiệm và quản trị quốc gia trong lĩnh vực này. Xem xét tham gia Cơ quan Năng lượng Tái tạo quốc

tế (IRENA) và Liên minh Năng lượng Mặt trời quốc tế (ISA) để thúc đẩy các hoạt động chuyển dịch năng lượng, huy động các nguồn vốn cho ứng phó với biến đổi khí hậu và chuyển dịch năng lượng.

- Điều tra các loại khoáng sản, nghiên cứu phát triển vật liệu, công nghệ mới để chuyển tải, lưu trữ năng lượng.

3. Thúc đẩy giảm phát thải trong giao thông và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển đô thị và công trình xây dựng xanh

- Thúc đẩy chuyển đổi phương thức vận tải từ đường bộ sang đường sắt, đường thủy nội địa và vận tải ven biển; tăng cường kết nối các phương thức vận tải kết hợp dịch vụ logistics chất lượng cao, giảm hệ số chạy rỗng của phương tiện. Chuyển đổi sử dụng phương tiện giao thông cá nhân sang sử dụng phương tiện giao thông công cộng, nâng cao thị phần vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; mở rộng, phát triển giao thông phi cơ giới.

- Thúc đẩy chuyển đổi hoạt động theo tiêu chí xanh, phát thải các-bon thấp đối với các cảng, bến, nhà ga. Phát triển hạ tầng cung cấp năng lượng xanh cho phương tiện giao thông vận tải; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh, phát thải các-bon thấp.

- Triển khai các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển đô thị xanh, thông minh, sinh thái và các công trình xây dựng xanh, phát thải các-bon thấp.

4. Phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp; bảo vệ, bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững rừng

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, sử dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả cao, phù hợp với nhu cầu thị trường, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững rừng và đất lâm nghiệp, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên hiện có để giảm phát thải, tăng lượng hấp thụ các-bon rừng; trồng rừng, phát triển rừng, phục hồi rừng và các hệ sinh thái tự nhiên của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng; nâng cao chất lượng và trữ lượng các-bon rừng.

5. Bảo vệ, phục hồi các nguồn tài nguyên, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên

- Bảo vệ, phục hồi và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái biển; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các hệ sinh thái ngập nước quan trọng.

- Cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, chịu tác động của xâm nhập mặn.

- Thực hiện chôn lấp chất thải rắn có thu hồi khí cho phát điện và chôn lấp bán hiếu khí, phát điện sinh khối; nhân rộng mô hình sản xuất phân compost từ chất thải sinh hoạt; xử lý đốt chất thải rắn phát điện. Áp dụng mô hình tuần hoàn xử lý chất thải, đẩy mạnh triển khai phân loại rác tại nguồn.

6. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

- Đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai cho các khu vực dễ bị tổn thương, đặc biệt là khu vực ven biển, sông, hồ. Triển khai các giải pháp thích ứng dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và cộng đồng.

- Tăng cường năng lực quan trắc, cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, thiên tai và năng lực truyền tin; xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Rà soát, cập nhật quy hoạch xây dựng đô thị thích ứng, chống chịu với biến đổi khí hậu; quy hoạch, bố trí, di dời, sắp xếp dân cư, xây dựng nhà an toàn cho người dân ở những vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai, đặc biệt là lũ quét, sạt lở đất.

- Phát triển và thực hiện thí điểm một số mô hình an sinh xã hội, chuyển đổi công bằng phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái, xã hội của các vùng, miền.

7. Nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, tăng cường năng lực, truyền thông

- Đánh giá nhu cầu công nghệ sạch, phát thải các-bon thấp trong các ngành, lĩnh vực để thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hoạt động đổi mới sáng tạo phát triển các-bon thấp trong các ngành, lĩnh vực.

- Nghiên cứu và triển khai thí điểm các giải pháp thu hồi và lưu giữ các-bon từ các nguồn phát thải lớn cho một số lĩnh vực, vùng có tiềm năng, đảm bảo hiệu quả về chi phí và có thể mở rộng quy mô; nghiên cứu phát triển các vật liệu mới ít phát thải.

- Xây dựng và triển khai các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển các chương trình giáo dục và đào tạo tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu ở các cấp học.

8. Thúc đẩy ngoại giao khí hậu

- Vận động thu hút nguồn lực quốc tế (các nguồn tài chính công và tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm...) thông qua trao đổi, chuyến thăm cấp cao, chương trình làm việc của các Bộ, ngành, địa phương với đối tác nước ngoài, các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài và thúc đẩy thiết lập các quan hệ đối tác song và đa phương với các đối tác quốc tế.

- Tiếp thu kinh nghiệm, mô hình, thực tiễn tốt về thực hiện các cam kết tại COP26 ở các nước, các sáng kiến ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, chuyển đổi công nghiệp, giao thông và năng lượng phục vụ chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn.

- Tích cực tham gia các tổ chức, cơ chế, diễn đàn quốc tế liên quan đến biến đổi khí hậu và có đóng góp thực chất, đề xuất ý tưởng và sáng kiến mới tại các cơ chế khu vực và toàn cầu.

## III. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành, nguồn xã hội hóa, nguồn huy động từ các tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

2. Huy động hợp tác hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển, các quỹ và các định chế tài chính trong nước, quốc tế; khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân vào các dự án phát triển các-bon thấp. Thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước nhằm tăng thêm nguồn đầu tư cho phát triển các-bon thấp.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 (gọi tắt là Ban Chỉ đạo) chỉ đạo, điều phối triển khai thực hiện Đề án theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo được ban hành tại Quyết định số 2201/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực triển khai thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan giúp Ban Chỉ đạo theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan tổ chức các diễn đàn đối thoại hợp tác triển khai cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26.

3. Các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ có liên quan, trong đó tập trung vào chuyển đổi năng lượng, giao thông; phát triển đô thị và công trình xây dựng xanh và phát thải các-bon thấp; phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ có liên quan phân bổ nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước của ngân sách nhà nước cho việc triển khai thực hiện Đề án theo quy định đảm bảo an toàn nợ công, nợ nước ngoài quốc gia.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan rà soát, bổ sung các dự án ưu tiên, cấp bách vào kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định.

5. Bộ Tài chính

- Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong việc huy động vốn vay nước ngoài, vốn viện trợ từ các tổ chức quốc tế, các đối tác song phương và đa phương đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện đàm phán, tiếp nhận nguồn viện trợ và vốn vay từ các nhà tài trợ trên cơ sở cân đối với mục tiêu quản lý nợ công của Chính phủ.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức đánh giá nhu cầu công nghệ sạch, phát thải các-bon thấp ở Việt Nam để thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo phát triển các-bon thấp trong các ngành, lĩnh vực.

- Phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các Bộ, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26.

7. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan triển khai các hoạt động ngoại giao khí hậu, tranh thủ hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam tại các tổ chức, cơ chế, diễn đàn song phương và đa phương.

8. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan vận động hỗ trợ kỹ thuật giúp Việt Nam hoàn thiện pháp luật để thực thi các cam kết có tính ràng buộc pháp lý tại Hội nghị COP26.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển tài nguyên số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với mục tiêu cam kết. Chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông thông tin kịp thời đến các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia thực hiện mục tiêu cam kết.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì rà soát, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tín dụng xanh, cơ chế chính sách, chế tài nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng tín dụng xanh; hỗ trợ các tổ chức tín dụng tiếp nhận nguồn hỗ trợ quốc tế, cho vay ưu đãi để tài trợ cho các dự án xanh. Xây dựng lộ trình chuyển đổi danh mục tín dụng phù hợp với mục tiêu cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

11. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phối hợp với các Bộ, ngành xử lý những khó khăn, vướng mắc của các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước trong quá trình thực hiện mục tiêu cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

12. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- Rà soát, đề xuất sửa đổi các bộ luật, luật chuyên ngành, các văn bản dưới luật và cập nhật, bổ sung cơ chế chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực phù hợp với cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

- Chủ động bố trí và huy động nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Đề án này; tổ chức giám sát, đánh giá kết quả thực hiện và định kỳ có báo cáo tình hình triển khai thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo tại các phiên họp.

13. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tích hợp lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26 vào nội dung quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

- Chủ động đề xuất để huy động nguồn lực tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí kính và tham gia các chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon dựa trên tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức, đào tạo, tập huấn ứng phó với biến đổi khí hậu để triển khai thực hiện cam kết.

14. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam huy động các hiệp hội, doanh nghiệp tích cực tham gia thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường kết nối với hiệp hội doanh nghiệp quốc tế và các nước để kêu gọi, thu hút sự tham gia hỗ trợ tài chính và công nghệ thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN; các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN(2).98

**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Văn Thành**

**Phụ lục I**

**CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI KẾT QUẢ HỘI NGHỊ COP26**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 888 /QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Sửa đổi Nghị định số 114/2021/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 8/2022 |
| 2. | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nghị định số 11/2021/NĐ-CP quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương liên quan | Tháng 9/2022 |
| 3. | Rà soát, đề xuất sửa đổi các bộ luật, luật chuyên ngành, các văn bản dưới luật và cập nhật, bổ sung cơ chế chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực phù hợp với cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 trên cơ sở đảm bảo an ninh - quốc phòng, giữ ổn định an ninh năng lượng | Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao | Các Bộ, ngành liên quan | 2022 - 2023 |
| 4. | Hoàn thiện pháp luật để thực thi các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về ứng phó với biến đổi khí hậu, các cam kết có tính ràng buộc pháp lý tại Hội nghị COP26 | Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao | Các Bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |
| 5. | Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách nhằm đón dòng vốn tín dụng; khuyến khích đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi năng lượng phù hợp với mục tiêu cam kết | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Tài chính, NHNNVN, Ủy ban QLVNN tại DN | Tháng 9/2022 |
| 6. | Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển ngân hàng xanh; khuyến khích các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tài trợ, cho vay ưu đãi đối với các dự án thuộc danh mục phân loại xanh; hỗ trợ thực hiện mục tiêu cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các Bộ, ngành liên quan | 2022 - 2025 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 7. | Tích hợp liên thông và rút ngắn thời gian thực hiện các quy trình, thủ tục liên quan đến các lĩnh vực: đầu tư; đất đai, môi trường, giao khu vực biển; đấu nối, truyền tải, mua bán điện đối với các dự án năng lượng tái tạo | Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, TNMT, Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 12/2022 |
| 8. | Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 phù hợp với mục tiêu cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 7/2022 |
| 9. | Phê duyệt Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam phù hợp với mục tiêu cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 10/2022 |
| 10. | Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Năm 2022 |
| 11. | Phê duyệt Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 11/2022 |
| 12. | Ban hành Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành liên quan và địa phương | Tháng 8/2022 |
| 13. | Ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Cam kết toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch | Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 8/2022 |
| 14. | Ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch | Bộ Giao thông vận tải | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 12/2022 |
| 15. | Ban hành Kế hoạch hành động phát triển công trình xây dựng, đô thị phát thải các-bon thấp tiến tới phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 | Bộ Xây dựng | Bộ TNMT; Bộ Công Thương | Tháng 12/2022 |
| 16. | Đề án phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh trong lĩnh vực nhà ở và thương mại | Bộ Xây dựng | Các Bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 17. | Ban hành Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất giai đoạn 2022-2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ TNMT, các Bộ, ngành liên quan | Tháng 12/2022 |
| 18. | Nghiên cứu, đề xuất khả năng tham gia Tuyên bố chấm dứt sản xuất xe chạy bằng xăng, dầu từ nay đến năm 2040 | Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 10/2022 |
| 19. | Xây dựng Tuyên bố chính trị về quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng giữa Việt Nam và các đối tác trong và ngoài G7 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ: Ngoại giao, Công Thương, Giao thông vận tải | Tháng 9/2022 |
| 20. | Xây dựng khung pháp lý mua sắm công xanh; tích hợp các tiêu chí mua sắm xanh vào quá trình lựa chọn nhà thầu; khuyến khích và thúc đẩy tiêu dùng xanh thông qua thương mại điện tử | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Các Bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2023 |
| 21. | Rà soát, cập nhật Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu (NAP) phù hợp với mục tiêu cam kết | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | 2023 |
| 22. | Thành lập Trung tâm Năng lượng tái tạo quốc gia | Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 9/2022 |
| 23. | Đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển phương tiện giao thông điện hóa trên toàn quốc | Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 9/2022 |
| 24. | Đề án triển khai thí điểm các dự án sản xuất nhiên liệu hydro xanh, amonia xanh | Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 9/2023 |
| 25. | Phát triển các nhà máy xử lý đốt chất thải rắn phát điện | Các địa phương | Bộ TNMT, các Bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |
| 26. | Phát triển các dự án điện gió ngoài khơi | Các địa phương | Các Bộ: Công Thương, TNMT; các Bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 27. | Đề án bảo vệ, phát triển và nâng cao năng suất chất lượng rừng, tăng lượng hấp thụ và lưu giữ các-bon từ rừng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 28. | Đánh giá tiềm năng, trữ lượng các loại khoáng sản phục vụ sản xuất pin, lưu trữ năng lượng, ứng dụng trong lắp ráp các thiết bị, phương tiện không phát thải khí nhà kính | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2023 |
| 29. | Nghiên cứu công nghệ, triển khai các giải pháp thu hồi và lưu giữ các-bon trong một số lĩnh vực | Các Bộ: Xây dựng, Công Thương, TNMT, Viện HLKHCNVN | Các Bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2027 |
| 30. | Dự án thử nghiệm công nghệ khí hoá than, thu hồi, chôn lấp các-bon tại các vỉa than ngầm bể sông Hồng khu vực ngoài đê | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | 2023 - 2027 |
| 31. | Xây dựng kế hoạch truyền thông về ứng phó với biến đổi khí hậu thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. | Bộ Thông tin và Truyền thông | Các Bộ, ngành, địa phương | Tháng 8/2022 |

**Phụ lục II**

**CÁC NHIỆM VỤ DÀI HẠN THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠT MỨC PHÁT THẢI RÒNG BẰNG "0" VÀO NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 888 /QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Hoàn thiện đồng bộ thể chế, chính sách, pháp luật, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh** | | | |
| 1. | Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật tạo hành lang pháp lý thuận lợi thúc đẩy thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 | Các bộ, ngành theo từng lĩnh vực phụ trách | Các bộ, ngành liên quan | 2025 - 2030 |
| 2. | Triển khai thí điểm và thành lập thị trường các-bon trong nước | Bộ Tài chính | Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |
| **II** | **Tập trung phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, không phát thải mới; công nghệ lưu trữ năng lượng và công nghệ thu, giữ và sử dụng các-bon** | | | |
| 1. | Phát triển năng lượng tái tạo, bao điện gió ngoài khơi và ven bờ; nhiên liệu hydro xanh, amonia xanh; giải pháp lưu trữ năng lượng | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp | 2022 - 2030 |
| 2. | Tăng cường điện khí hóa, tăng tỷ trọng các phương tiện/thiết bị sử dụng điện (thiết bị tòa nhà, lò điện công nghiệp, phương tiện giao thông sử dụng điện, hoạt động điện phân sản xuất hydrogen) | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp | 2022 - 2030 |
| 3. | Thực hiện giải pháp hiệu quả năng lượng trong dân dụng: nâng cao các quy định về hiệu suất tối thiểu đối với thiết bị (MEPS); tòa nhà hiệu quả năng lượng (EEB), tòa nhà xanh (GB) | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp | 2022 - 2030 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 4. | Thực hiện giải pháp hiệu quả năng lượng trong công nghiệp: các ứng dụng tận dụng nhiệt thải (WHR); đồng phát nhiệt điện (Cogeneration); động cơ hiệu suất cao, biến tần (VSD) | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp | 2022 - 2030 |
| 5. | Hỗ trợ vận hành hệ thống điện, phát triển lưới điện thông minh, lưới điện siêu nhỏ, nâng cao năng lực vận hành các nguồn năng lượng mới; phát triển nguồn điện linh hoạt; thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện và điều chỉnh phụ tải điện | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, địa phương liên quan | 2022 - 2030 |
| 6. | Triển khai mô hình quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng giữa Việt Nam và các đối tác trong và ngoài G7 | Bộ Công Thương | Các Bộ: Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngoại giao | 2023 - 2030 |
| **III** | **Thúc đẩy giảm phát thải trong giao thông và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển đô thị và công trình xây dựng xanh** | | | |
| 1. | Điện khí hóa các tuyến đường sắt quốc gia hiện có và đầu tư xây dựng mới các tuyến đường sắt quốc gia sử dụng năng lượng điện; tuyến đường sắt tốc độ cao quốc gia Bắc - Nam; các nhánh đường sắt kết nối vào các cảng biển sử dụng năng lượng điện | Bộ Giao thông vận tải | Các bộ, ngành, địa phương liên quan | 2022 - 2050 |
| 2. | Thực hiện chuyển đổi từ phương tiện cá nhân sang phương tiện công cộng thông qua việc mở rộng hệ thống xe bus, BRT; triển khai hệ thống metro; xây dựng hệ thống đường sắt đô thị (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh); tuyến xe điện mặt đất hoặc đường sắt một ray tại Thành phố Hồ Chí Minh | Bộ Giao thông vận tải/ Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh | Các bộ, ngành, địa phương liên quan | 2022 - 2050 |
| 3. | Phát triển hạ tầng sạc điện/hydro, hạ tầng cung cấp năng lượng xanh trên hệ thống quốc lộ và tại các đô thị, khu dân cư | Bộ Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2050 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 4. | Triển khai thí điểm 26 đô thị thực hiện kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ. | Bộ Xây dựng | Một số đô thị được lựa chọn | 2022 - 2027 |
| 5. | Xây dựng mô hình tòa nhà và đô thị phát thải các-bon thấp, trung hòa các-bon và thí điểm áp dụng tại một số đô thị (khu vực phía Bắc, duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long) | Bộ Xây dựng | Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Công Thương; một số địa phương | 2023 - 2027 |
| 6. | Xây dựng chính sách phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, phát thải các-bon thấp; thí điểm hỗ trợ đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng tại một số doanh nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính | Bộ Xây dựng | Bộ Tài nguyên và Môi trường; một số doanh nghiệp được lựa chọn | 2023 - 2027 |
| 7. | Nghiên cứu, xây dựng chương trình hiệu quả năng lượng cho nhà ở xã hội, nhà ở công nhân đảm bảo gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của thị trường nhà ở và phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 | Bộ Xây dựng; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2050 |
| **IV** | **Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, phát thải các-bon thấp; bảo vệ, bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững rừng** | | | |
| 1. | Xây dựng và triển khai Dự án phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương. | 2022 - 2030 |
| 2. | Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương. | 2022 - 2030 |
| 3. | Ứng dụng các giải pháp quản lý, công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi; cải thiện khẩu phần ăn cho vật nuôi; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng; thay đổi phương thức sử dụng đất | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương. | 2022 - 2030 |
| 4. | Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương. | 2022 - 2030 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 5. | Hỗ trợ phát triển và mở rộng các dịch vụ hệ sinh thái rừng; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các sáng kiến/hoạt động dịch vụ hệ sinh thái rừng; phát triển thị trường và cơ chế chi trả cho các loại hình dịch vụ hệ sinh thái rừng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 6. | Bảo vệ, bảo tồn, sử dụng bền vững rừng và đất lâm nghiệp để giảm phát thải và tăng hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 7. | Trồng rừng, phát triển rừng, ưu tiên rừng sản xuất, rừng gỗ lớn và rừng ven biển; phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng trên các vùng đất được quy hoạch cho lâm nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 8. | Triển khai các chương trình, dự án giảm phát thải và hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| **V** | **Bảo vệ, phục hồi các nguồn tài nguyên, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên** | | | |
| 1. | Cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, chịu tác động của xâm nhập mặn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 2. | Bảo vệ, phục hồi và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái biển và các hệ sinh thái ngập nước quan trọng | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 3. | Áp dụng mô hình tuần hoàn xử lý chất thải phục vụ sản xuất vật liệu nhựa sinh học, vật liệu tái chế, năng lượng | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 4. | Triển khai các biện pháp chôn lấp chất thải rắn có thu hồi khí cho phát điện và chôn lấp bán hiếu khí, phát điện sinh khối | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 5. | Xây dựng và triển khai các mô hình tuần hoàn xử lý chất thải, đẩy mạnh triển khai phân loại rác tại nguồn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| **VI** | **Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu** | | | |
| 1. | Phát triển hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai cho các khu vực dễ bị tổn thương đặc biệt là khu vực ven biển | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 2. | Phát triển các mô hình cộng đồng ứng phó với biến đổi khí hậu tại các địa phương | Các địa phương | Các bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |
| 3. | Triển khai các giải pháp thích ứng dựa vào tự nhiên (NbS), dựa vào hệ sinh thái (EbA) và dựa vào cộng đồng (CbA) | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 4. | Tăng cường năng lực quan trắc, cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, thiên tai và năng lực truyền tin | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 5. | Xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng; giám sát, dự báo năng lượng tái tạo thời gian thực, dự báo tác động để phục vụ sản xuất năng lượng tái tạo | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 6. | Điều tra, đánh giá biến động di dân, xây dựng mô hình đô thị và cụm dân cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Thí điểm áp dụng để quy hoạch xây dựng cho một số đô thị và cụm dân cư nông thôn thích ứng biến đổi khí hậu | Bộ Xây dựng | Bộ Tài nguyên và Môi trường; một số địa phương được chọn | 2023 - 2027 |
| 7. | Phát triển các mô hình an sinh xã hội, chuyển đổi công bằng phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái, xã hội của các vùng, miền | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội | 2022 - 2030 |

| STT | Nhóm nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện/ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| **VII** | **Nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, tăng cường năng lực, truyền thông** | | | |
| 1. | Đánh giá nhu cầu công nghệ sạch, phát thải các-bon thấp trong các ngành, lĩnh vực để thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2022 - 2030 |
| 2. | Nghiên cứu và triển khai thí điểm các giải pháp thu hồi, lưu giữ các-bon từ các nguồn phát thải lớn cho một số lĩnh vực, vùng có tiềm năng | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 3. | Nghiên cứu phát triển các vật liệu mới ít phát thải | Bộ Xây dựng | Các bộ, ngành, địa phương | 2022 - 2030 |
| 4. | Xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp và người dân | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội | 2022 - 2030 |
| 5. | Xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục và đào tạo tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu ở các cấp học | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |
| **VIII** | **Thúc đẩy ngoại giao khí hậu** | | | |
| 1. | Vận động thu hút nguồn lực quốc tế thông qua trao đổi, chuyến thăm cấp cao, chương trình làm việc của các bộ, ngành, địa phương với đối tác nước ngoài, các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài và thúc đẩy thiết lập các quan hệ đối tác song phương, đa phương với các đối tác quốc tế | Bộ Ngoại giao | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |
| 2. | Tiếp thu kinh nghiệm, mô hình, thực tiễn tốt của các nước để thực hiện các cam kết tại COP26; các sáng kiến ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, chuyển đổi công nghiệp, giao thông và năng lượng phục vụ chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn | Bộ Ngoại giao | Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan | 2022 - 2030 |